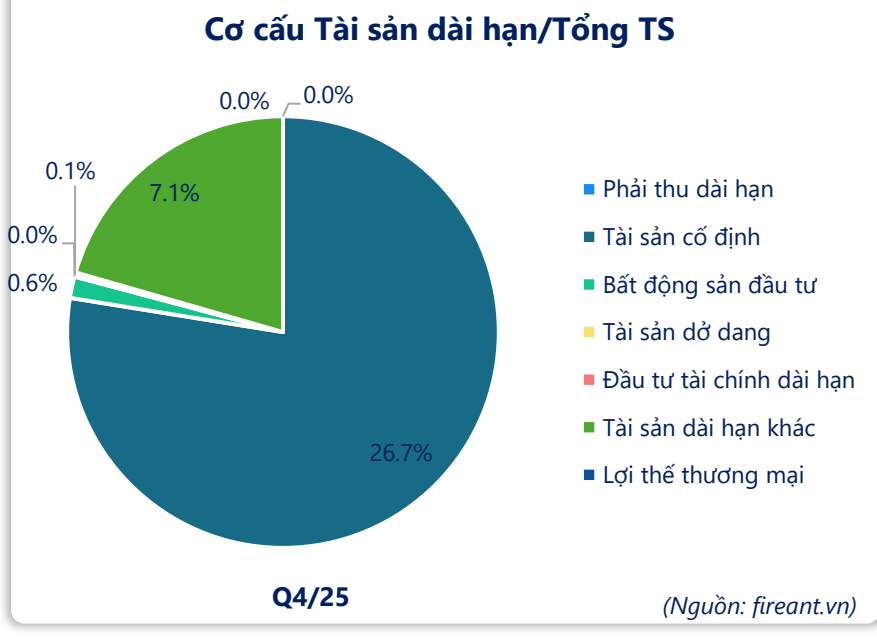
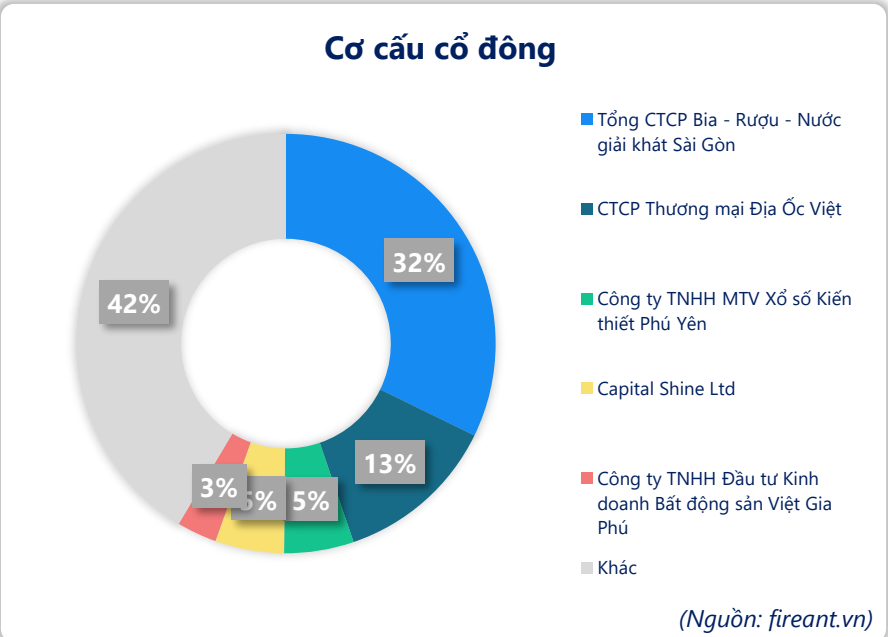
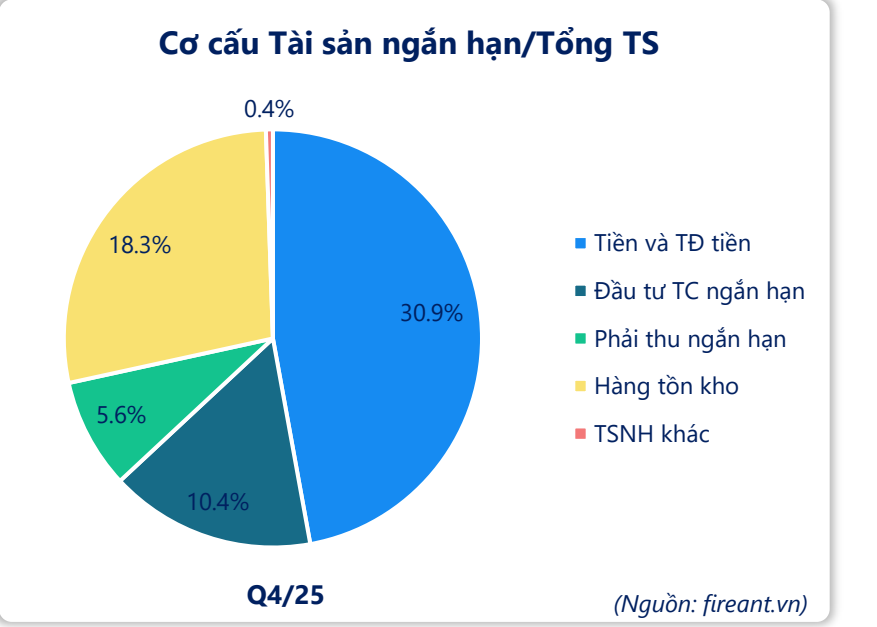
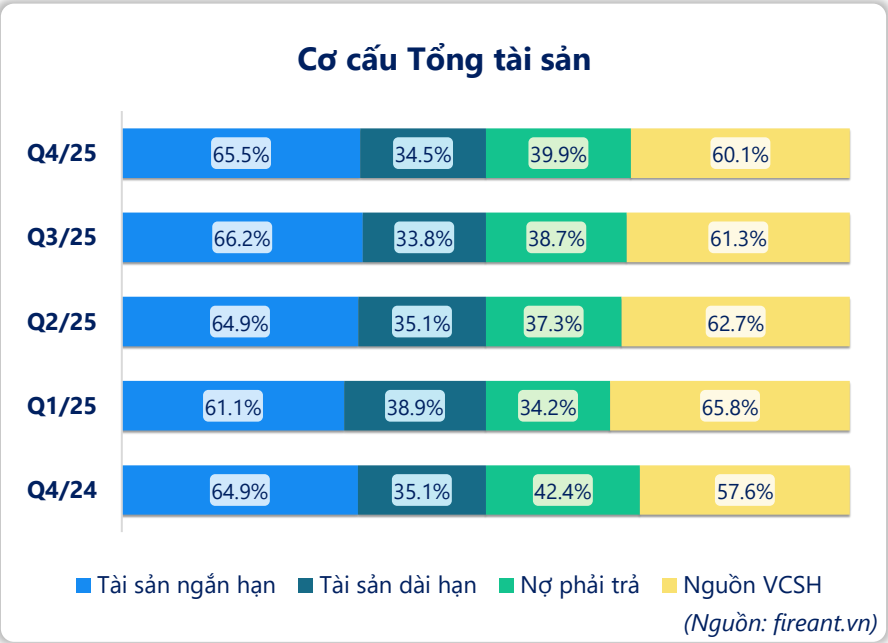
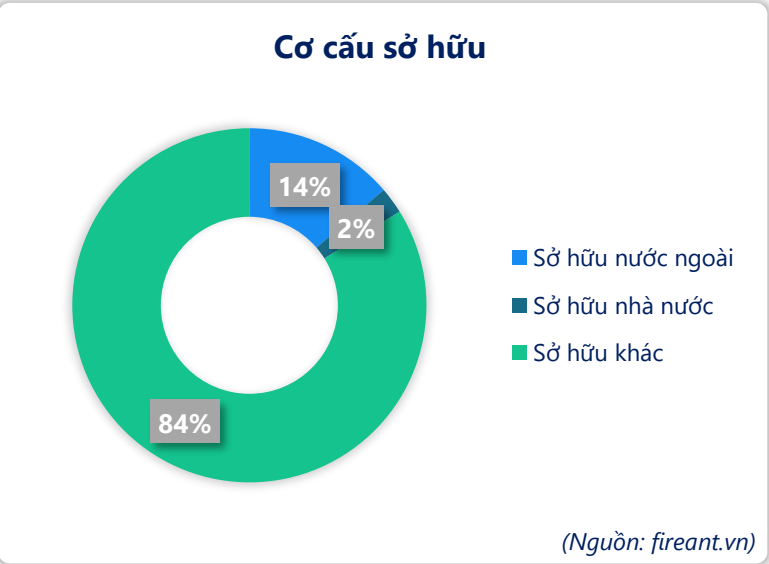
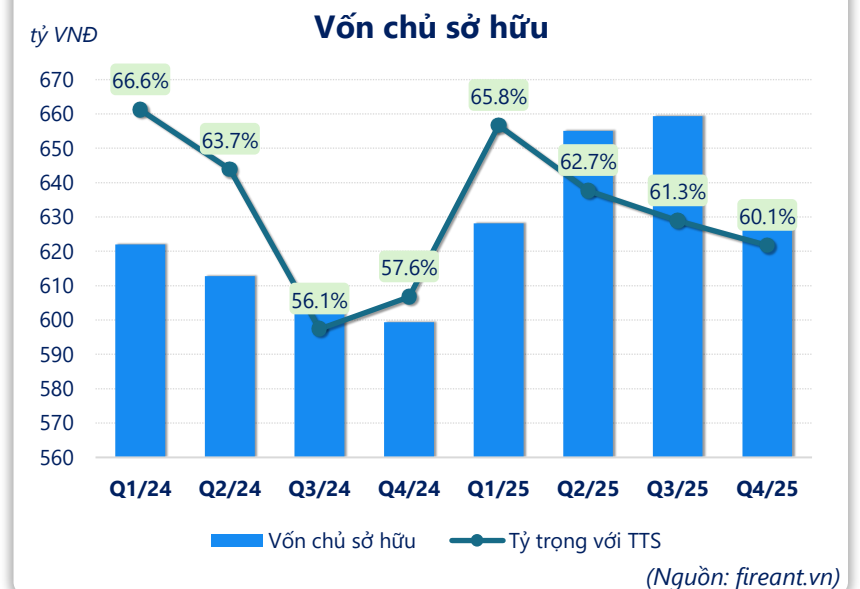
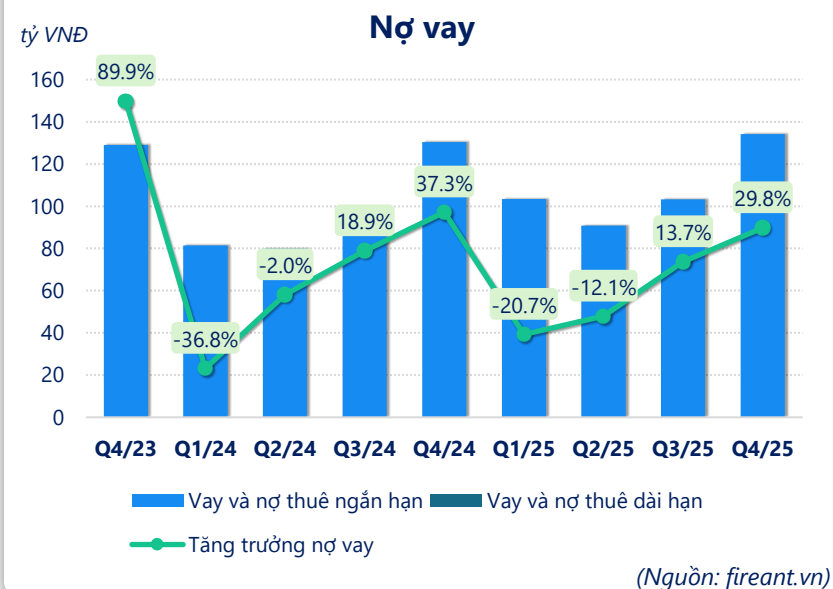
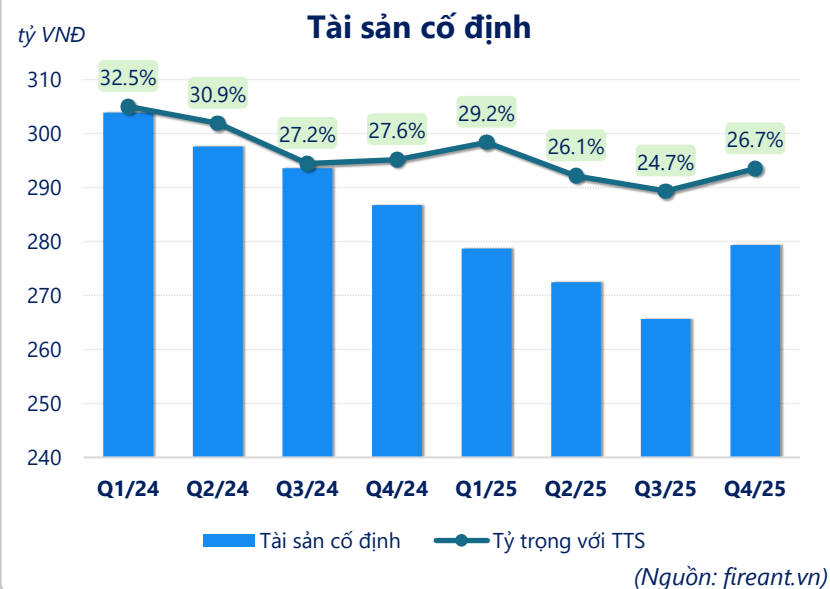
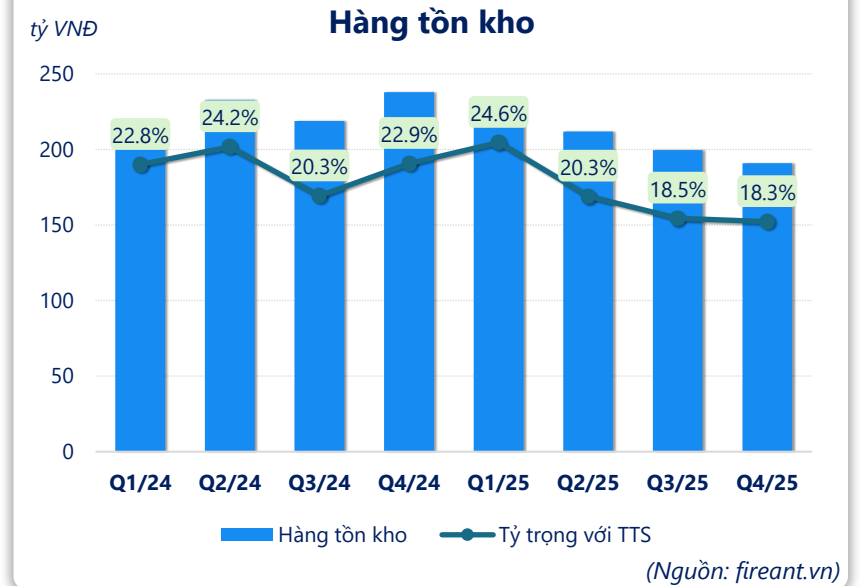
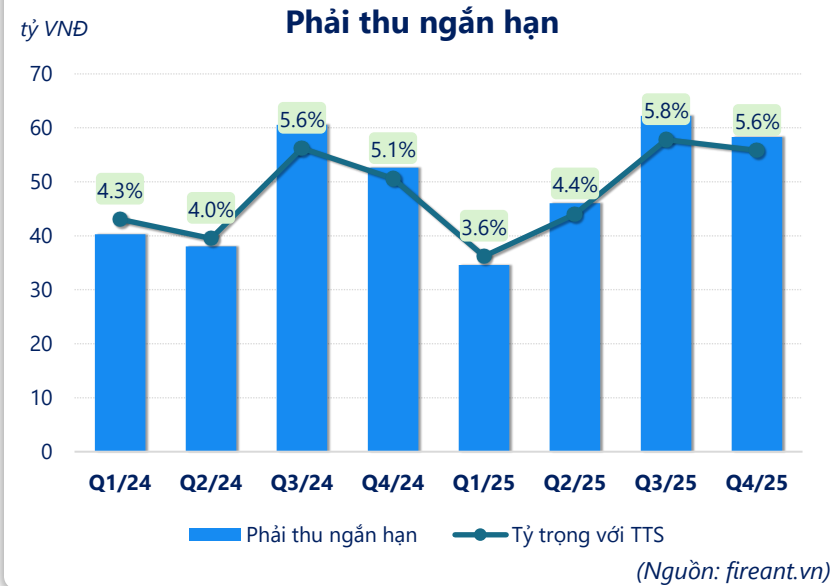
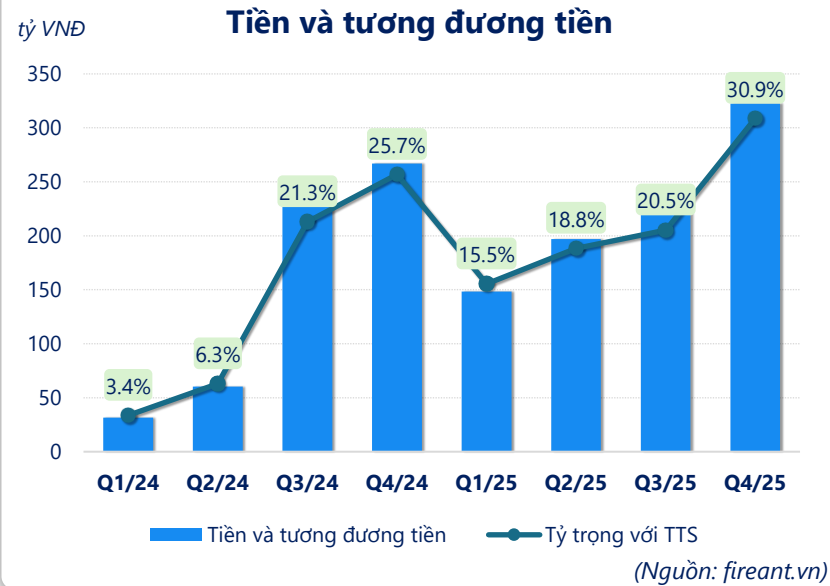
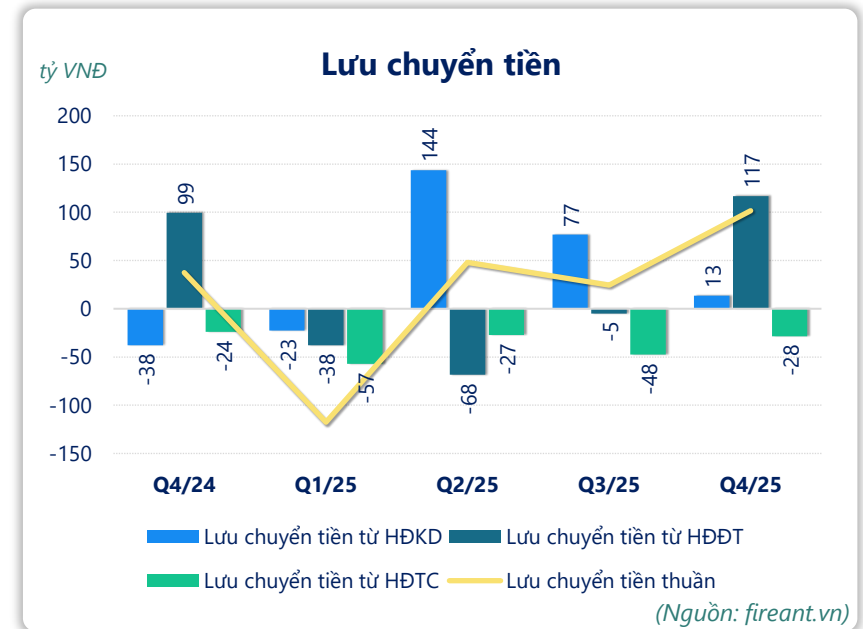
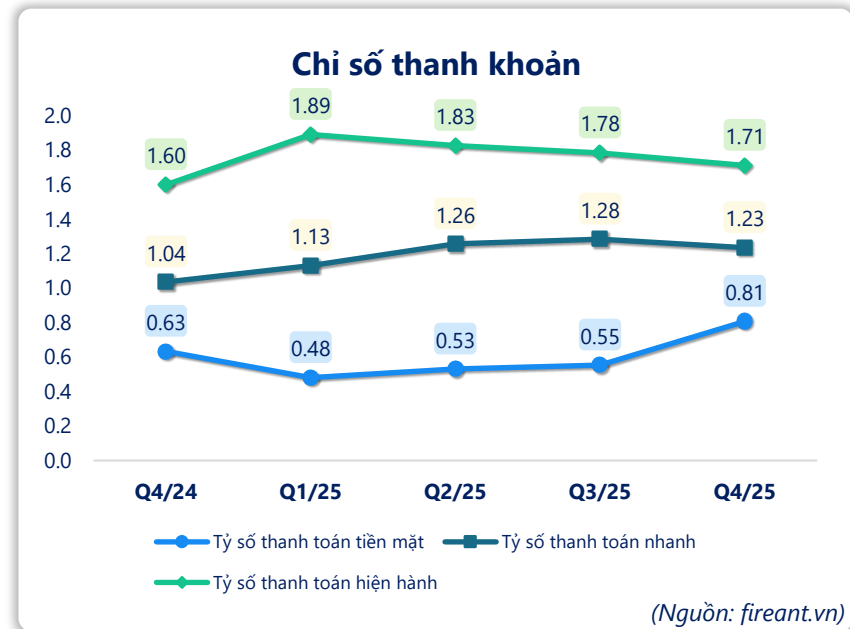
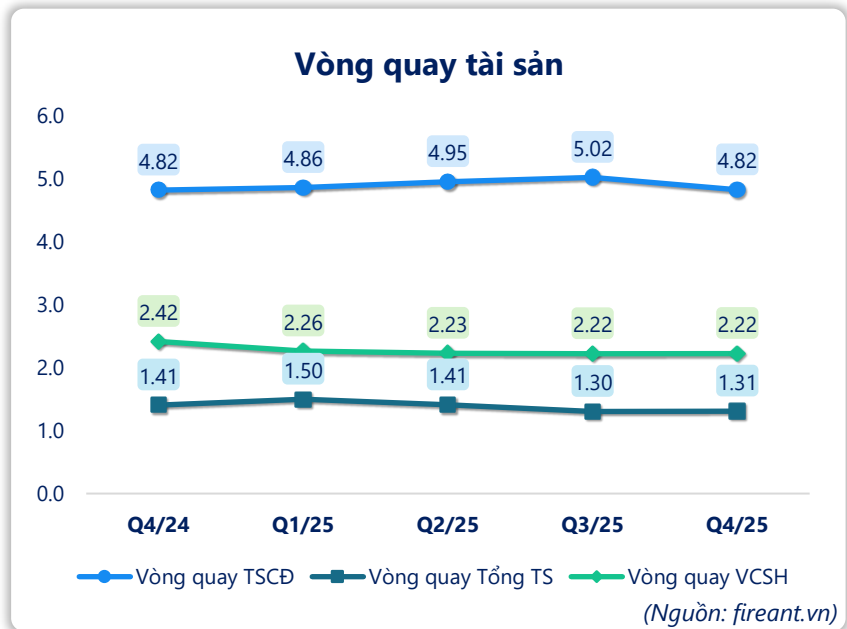
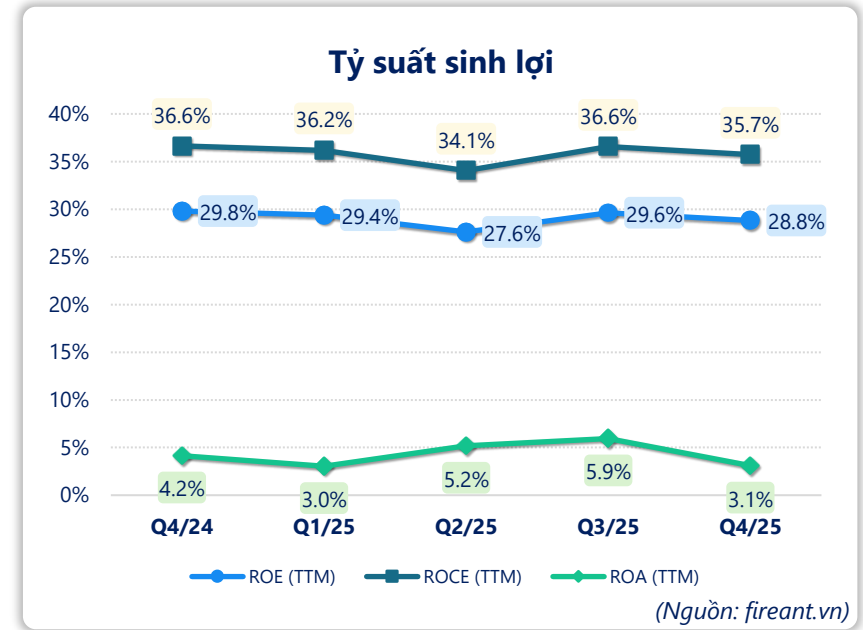
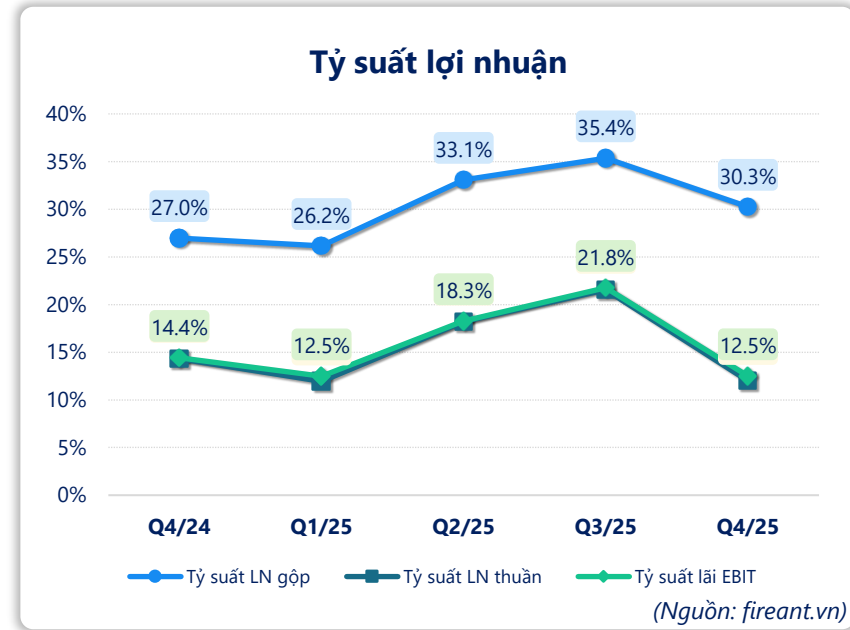
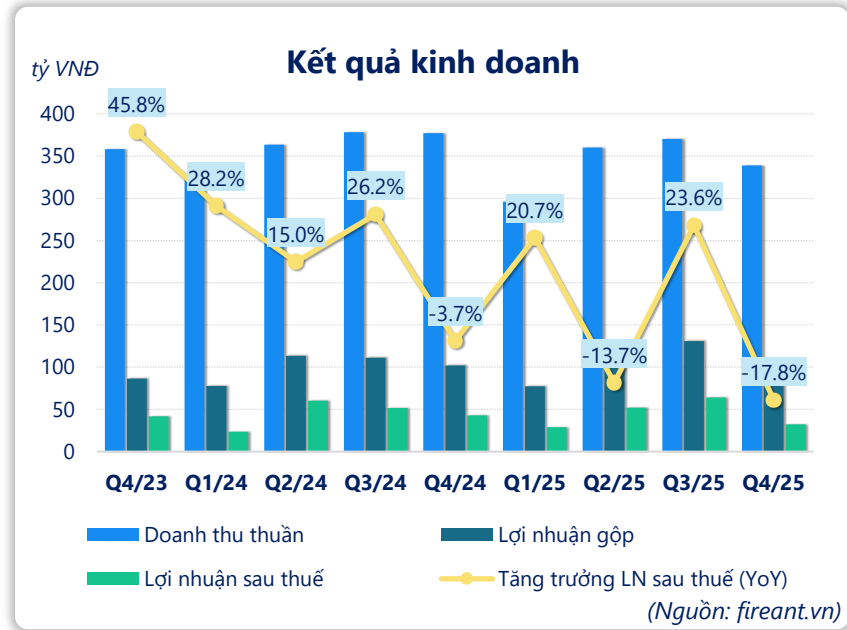


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		39,850
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		40,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		34,302
SL cổ phiếu LH		29,846,648
KLGD BQ 20 phiên (CP)		19,005
% sở hữu nước ngoài		13.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,189
P/E		6.7
EPS		5,925

	YTD	1T	3T	6T
SMB	4.7%	-1.4%	5.7%	7.1%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,045	1,040	0.5%
Tài sản ngắn hạn	684	674	1.5%
Tiền và tương đương tiền	323	267	20.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	109	113	-3.5%
Phải thu ngắn hạn	58.3	52.6	10.8%
Hàng tồn kho	191	238	-19.8%
Tài sản ngắn hạn khác	3.68	3.92	-5.9%
Tài sản dài hạn	360	365	-1.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	279	287	-2.6%
Bất động sản đầu tư	5.77	6.12	-5.6%
Tài sản dở dang	0.18	11.0	-98.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.98	0.98	0.0%
Tài sản dài hạn khác	74.0	60.4	22.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	417	440	-5.3%
Nợ ngắn hạn	400	421	-5.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	134	130	2.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	45.9	38.6	19.0%
Nợ dài hạn	17.1	18.9	-9.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	628	599	4.8%
Vốn chủ sở hữu	628	599	4.8%
Vốn điều lệ	298	298	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	377	296	360	370	339
Giá vốn hàng bán	276	219	241	239	236
Lợi nhuận gộp	102	77.4	119	131	103
Doanh thu HĐTC	7.80	3.54	4.34	5.18	5.15
Chi phí TC	0.57	1.05	0.75	0.57	1.06
Chi phí lãi vay	0.53	1.05	0.75	0.57	0.98
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0.06	0
Chi phí bán hàng	30.5	22.3	33.0	31.1	42.0
Chi phí QLDN	24.5	22.3	24.2	24.7	24.0
LN thuần từ HĐKD	54.0	35.4	65.6	79.8	40.6
Lợi nhuận khác	-0.12	0.56	-0.55	0.20	0.70
LN trước thuế	53.9	35.9	65.1	80.0	41.3
Lợi nhuận sau thuế	42.7	28.7	51.9	64.0	32.2
LNST của CĐ cty mẹ	42.7	28.7	51.9	64.0	32.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-38.0	-22.5	144	76.9	13.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	99.4	-37.9	-68.5	-5.05	117
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-24.0	-57.1	-27.2	-47.5	-28.5
Tiền đầu kỳ	230	266	148	197	221
Lưu chuyển tiền thuần	37.3	-118	48.0	24.4	102
Ảnh hưởng tỷ giá	0.10	0.00	0.35	0.00	0.02
Tiền cuối kỳ	267	148	197	221	323

(Nguồn: fireant.vn)